

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CE1)

## CTCP Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1

Ngày 29/12/2023	11,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.0%	25.6%	25.6%

DT thuần 2023
95.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼30.1  -23.8%

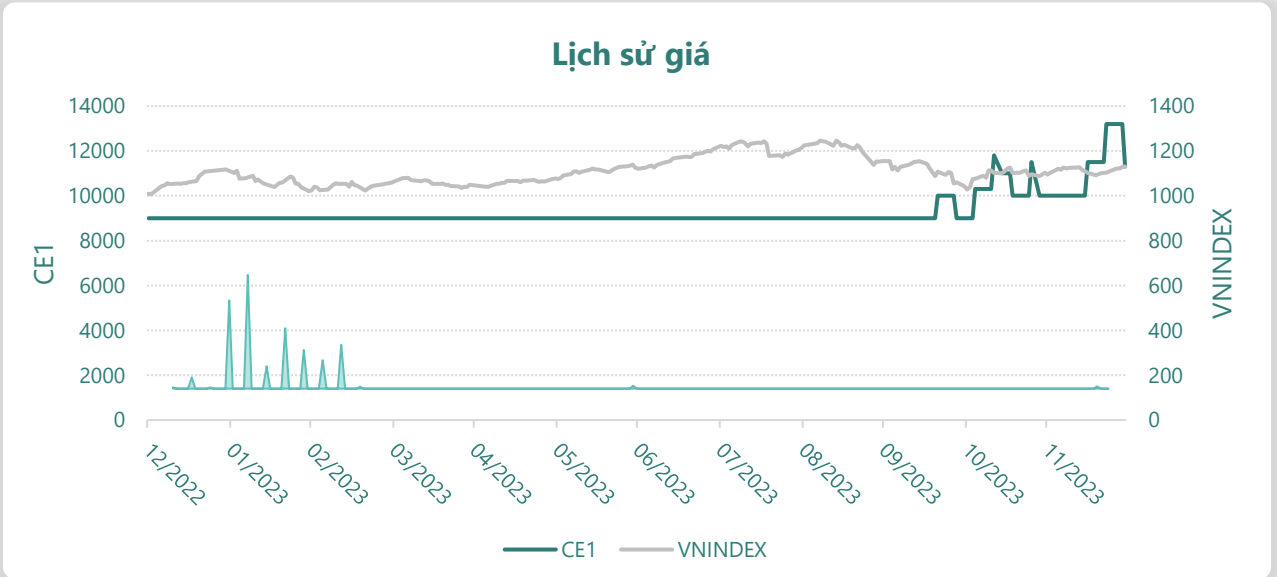
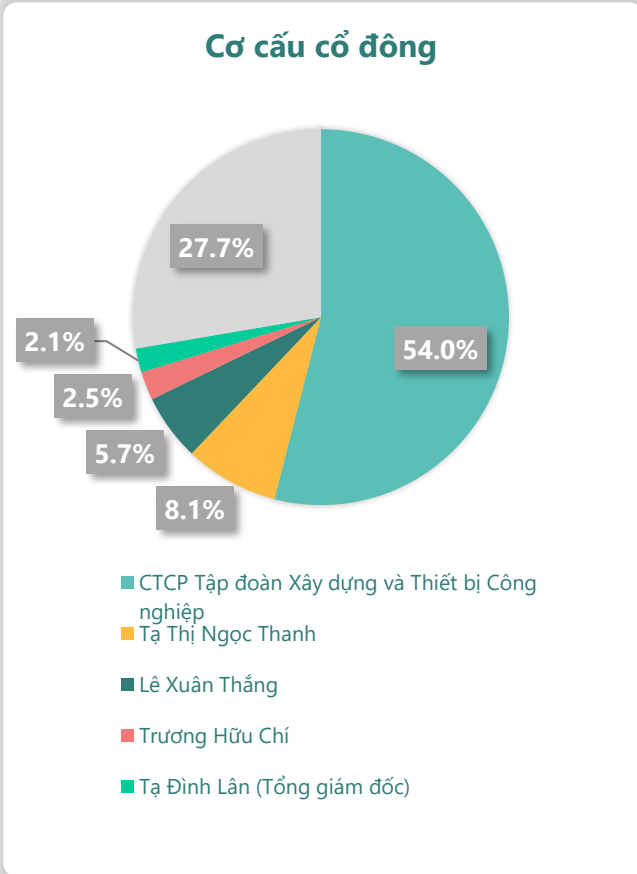
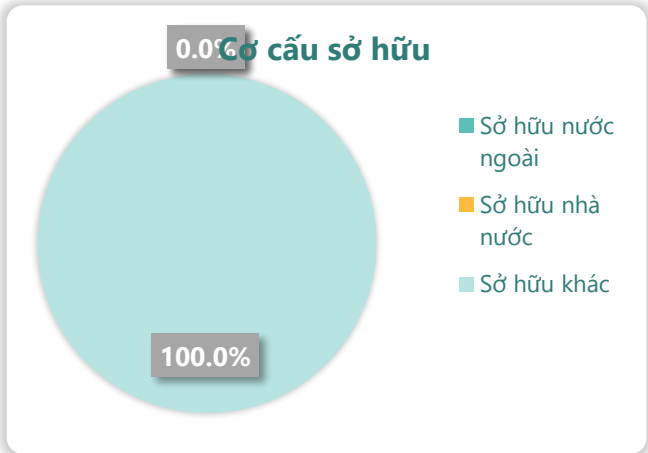
LN thuần 2023
-11.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.4  -447%

LN sau thuế 2023
-11.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.0  -732%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-7.5%
YoY: +/-▼ 12.0%

ROE 2023
-13.9%
YoY: +/-▼ 15.9%

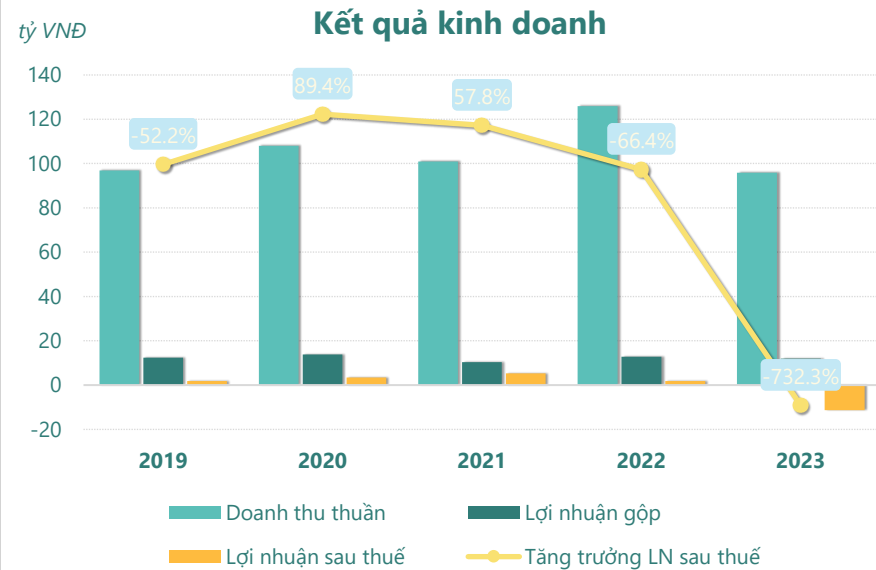
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 13,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	68
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,590
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.22
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **CE1** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 23.8%** chỉ còn **95.95** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 732%** chỉ còn **-11.25** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-13.9%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

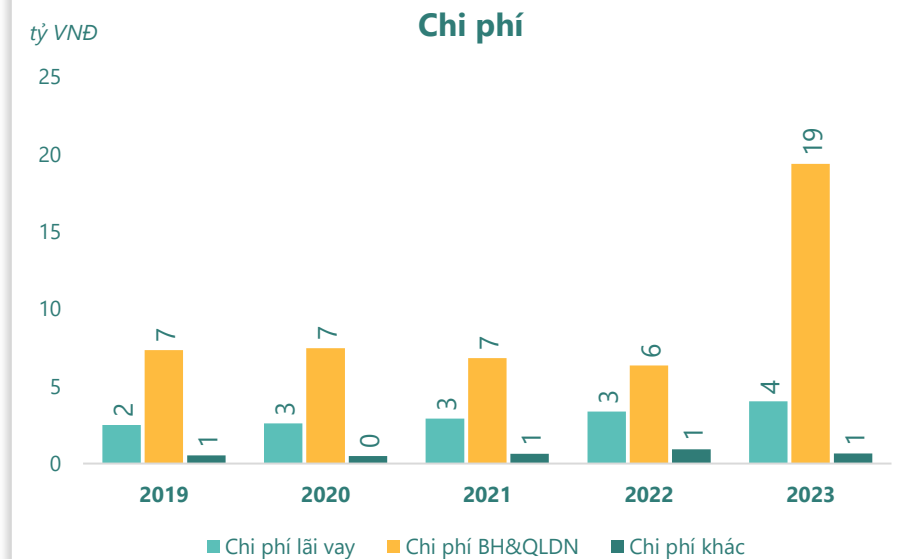
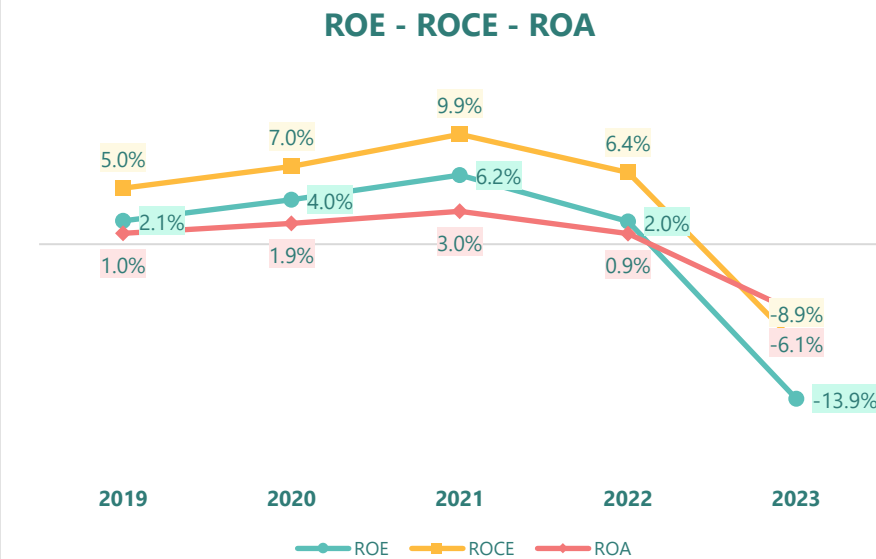
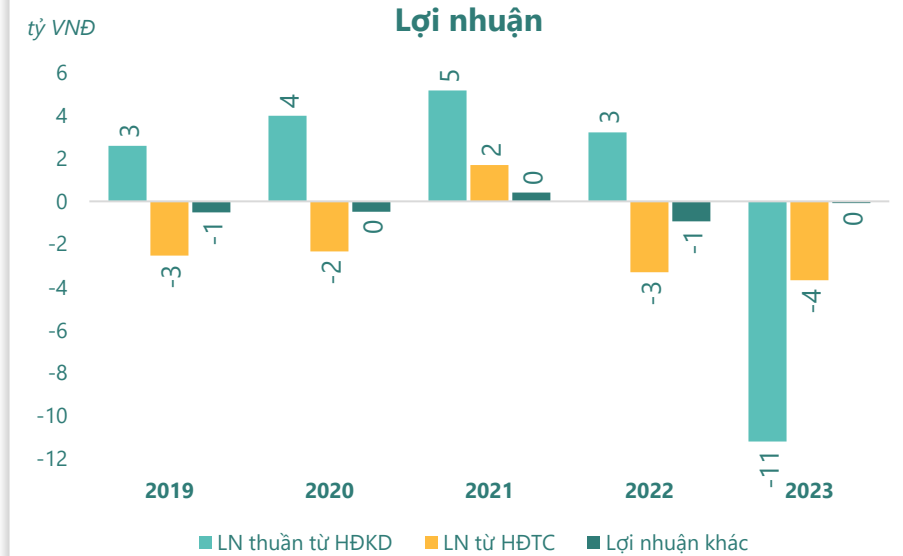
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của CE1 năm 2023 giảm đi 14.38 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 11.17 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **4.03** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **19.39** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.65** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

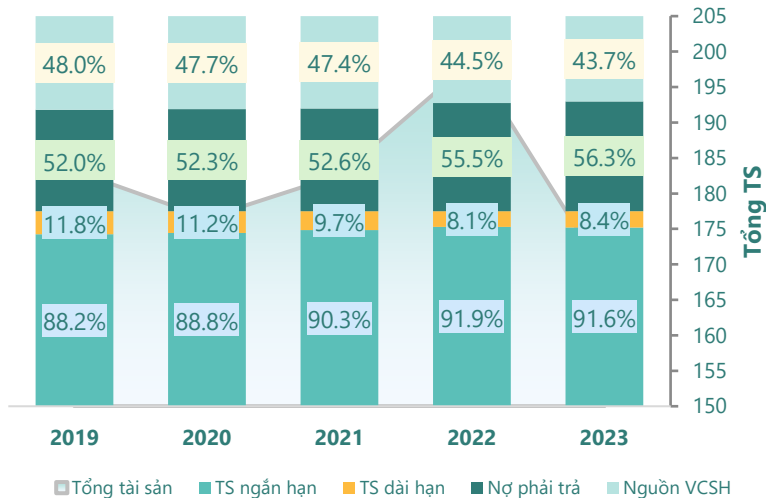
**ROE** của CE1 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-13.9%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



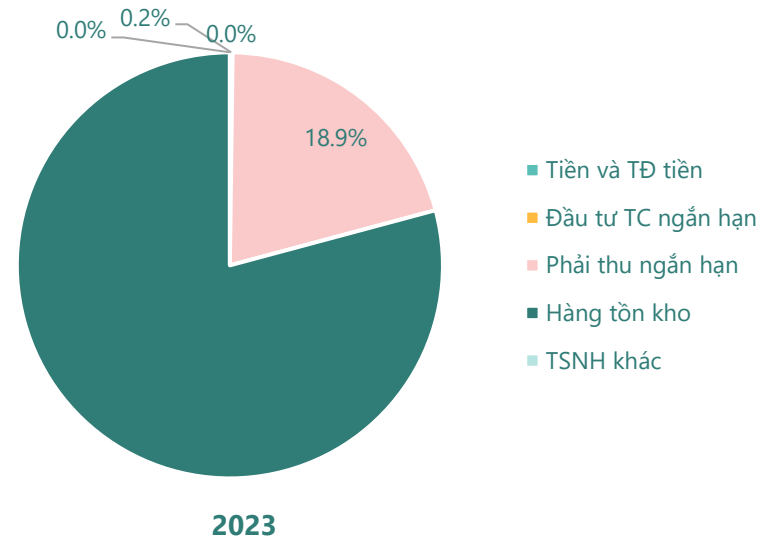
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

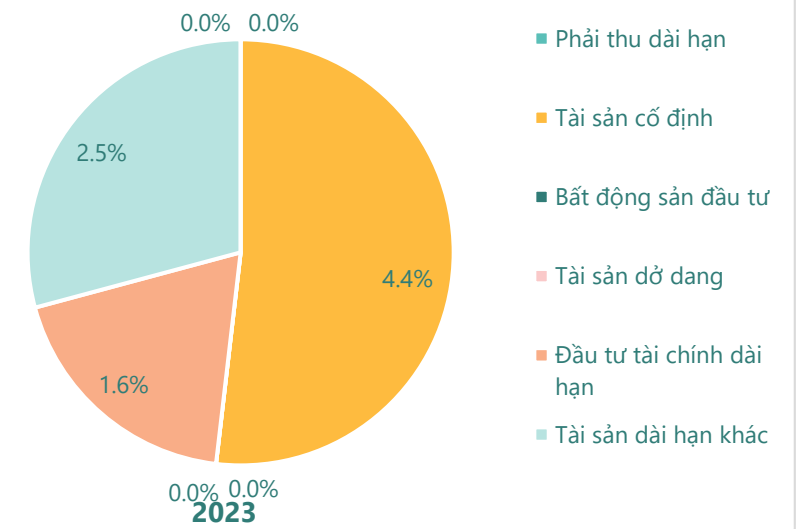
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CE1** năm 2023 đạt **168.9** tỷ đồng, giảm **15.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của CE1 năm 2023 giảm **15.3%** so với năm trước, đạt **154.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **91.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **72.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.9% trên tổng tài sản.

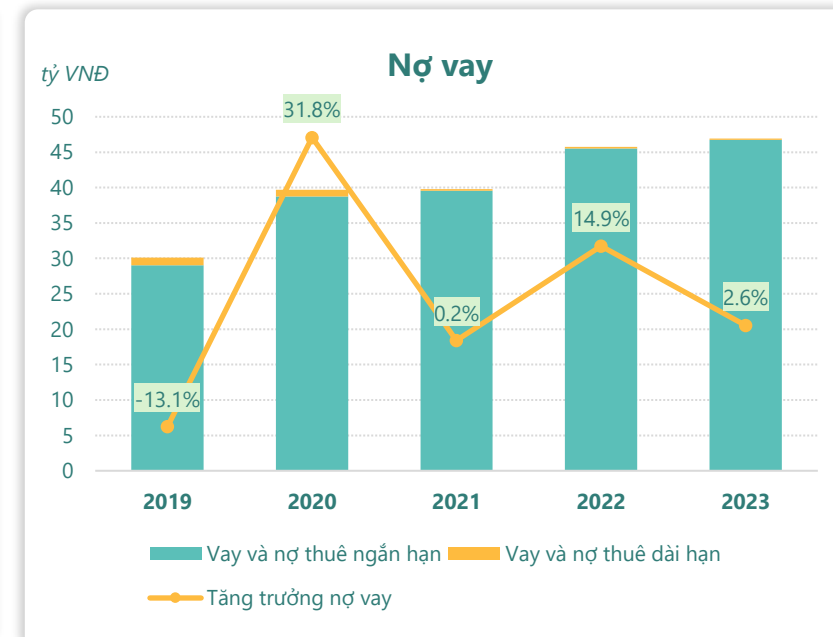
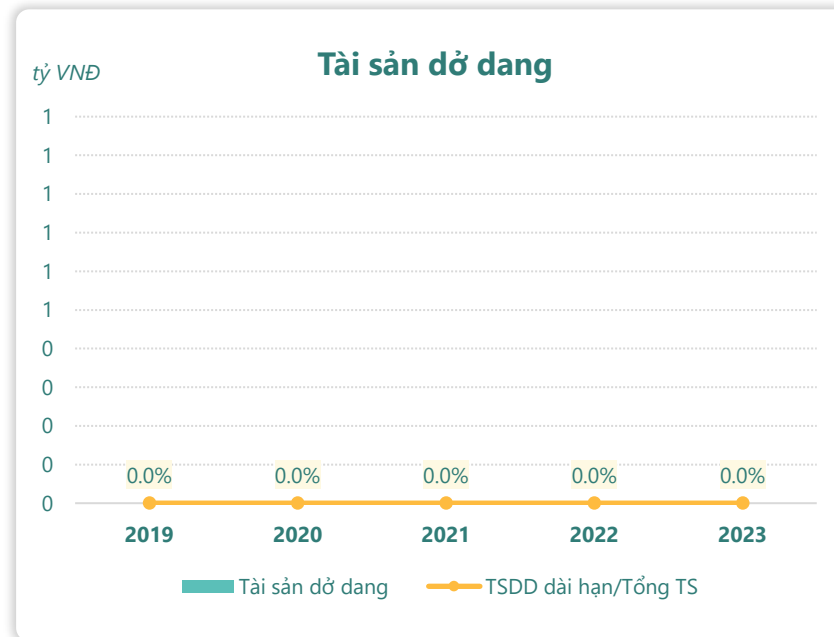
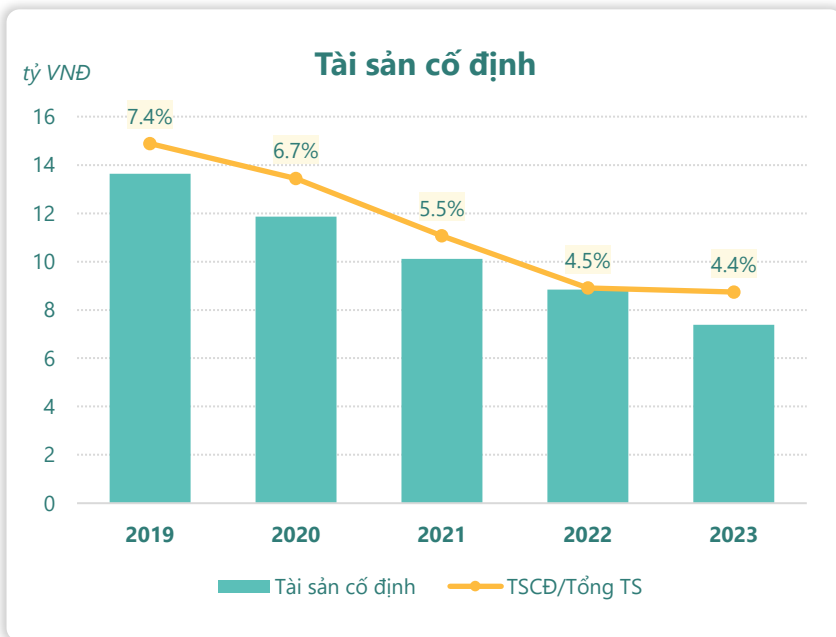
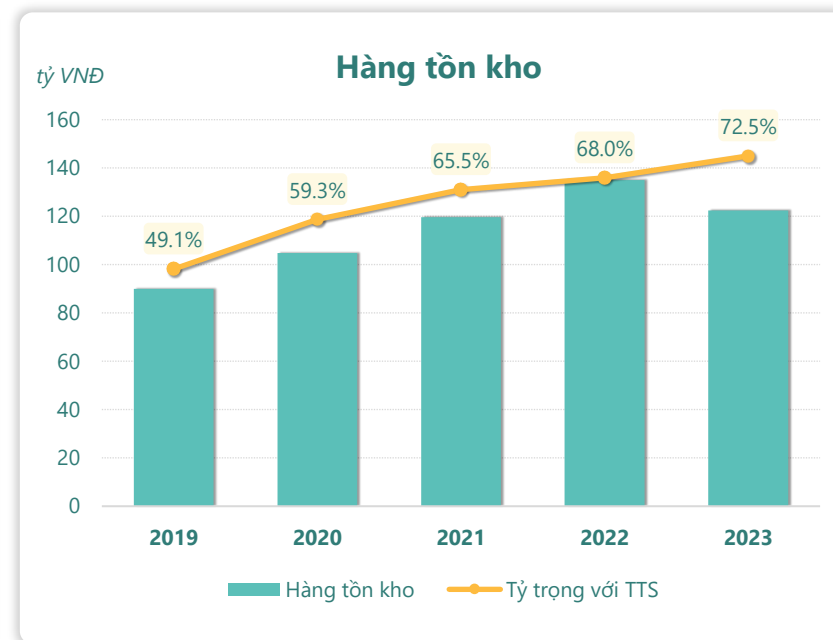
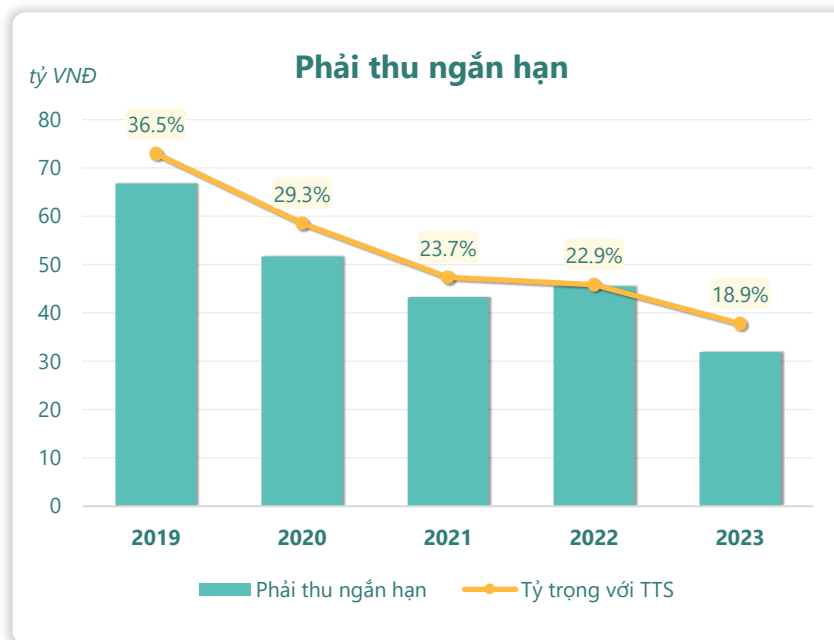
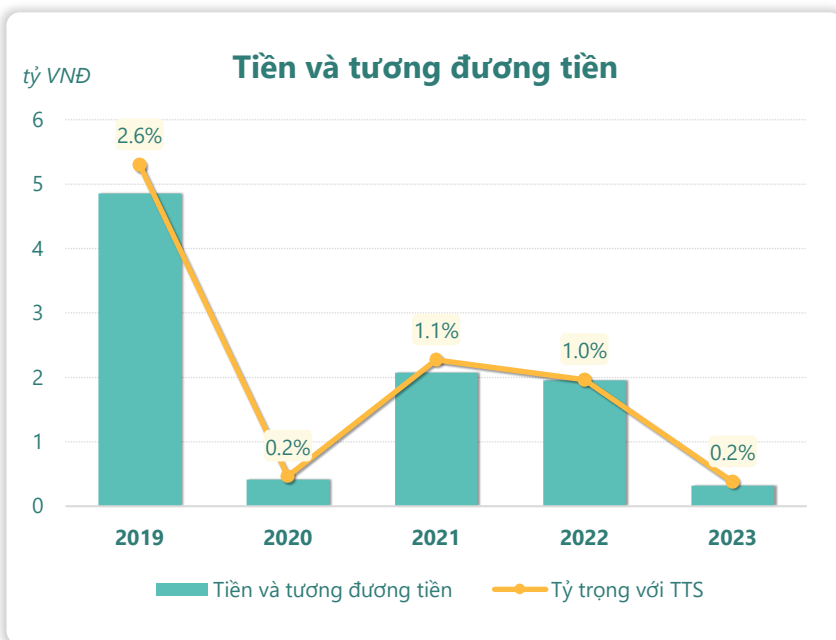
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **14.24** tỷ đồng giảm **11.6%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **8.43%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.37%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.46%.

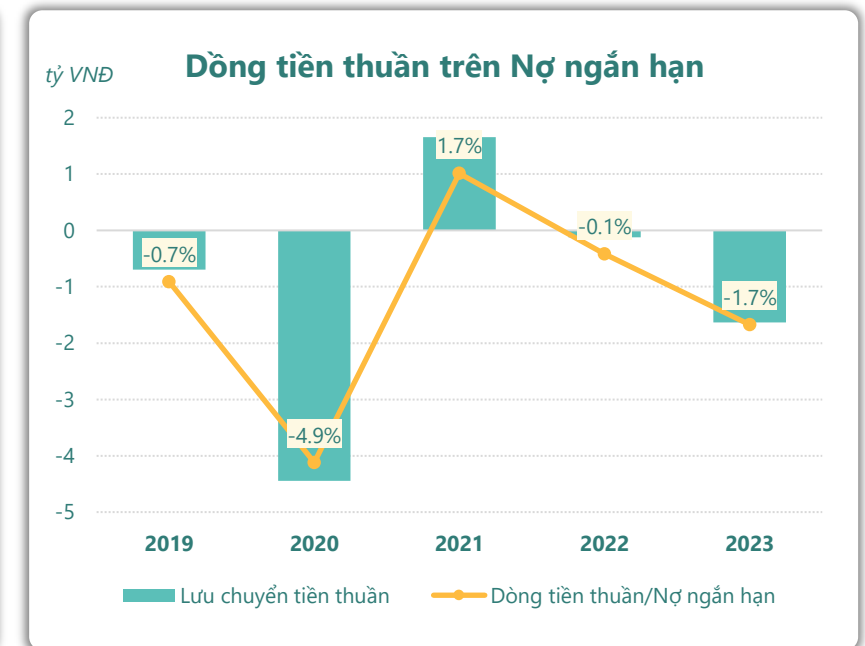
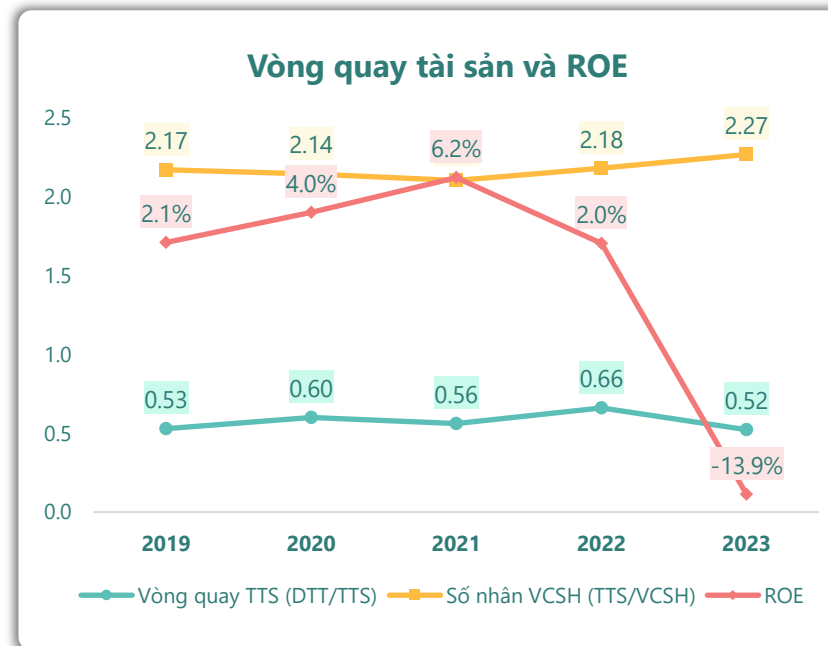
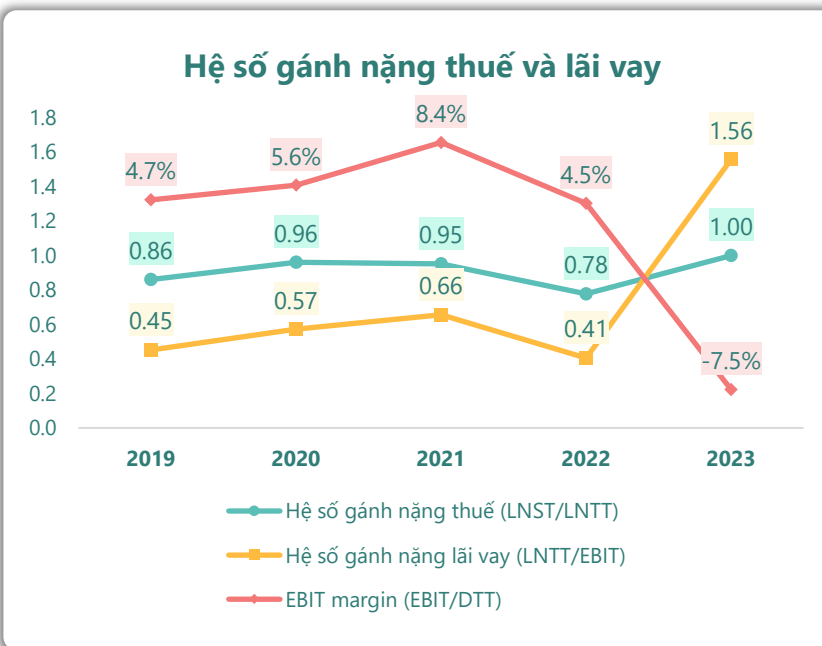
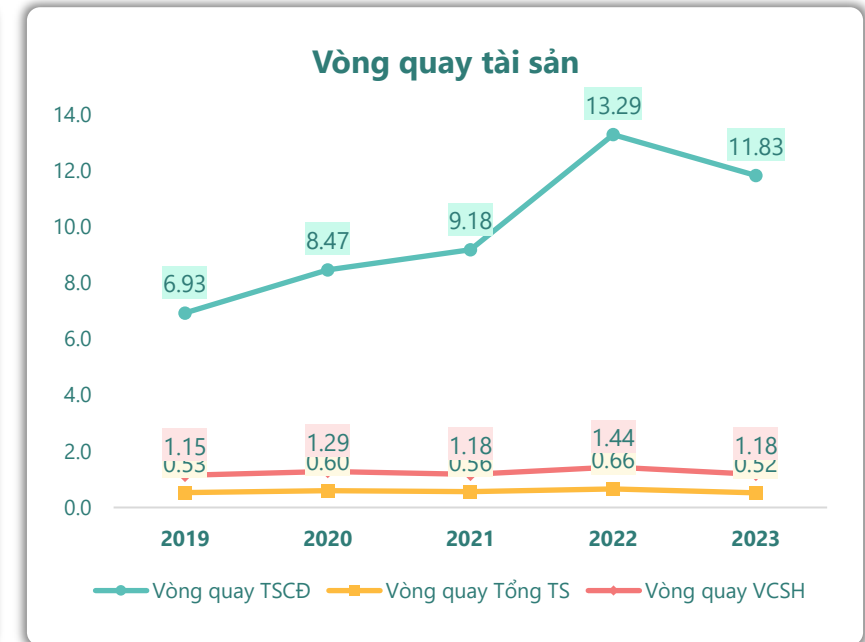
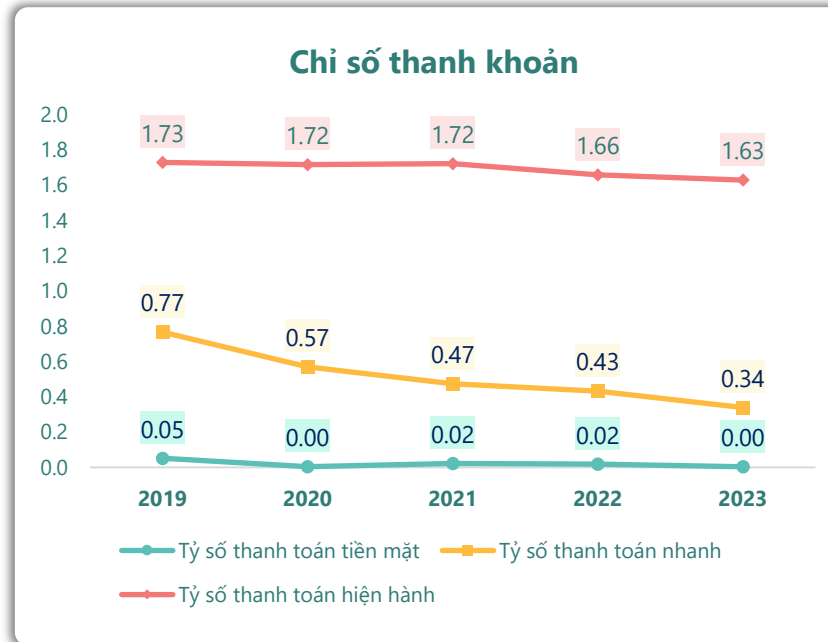
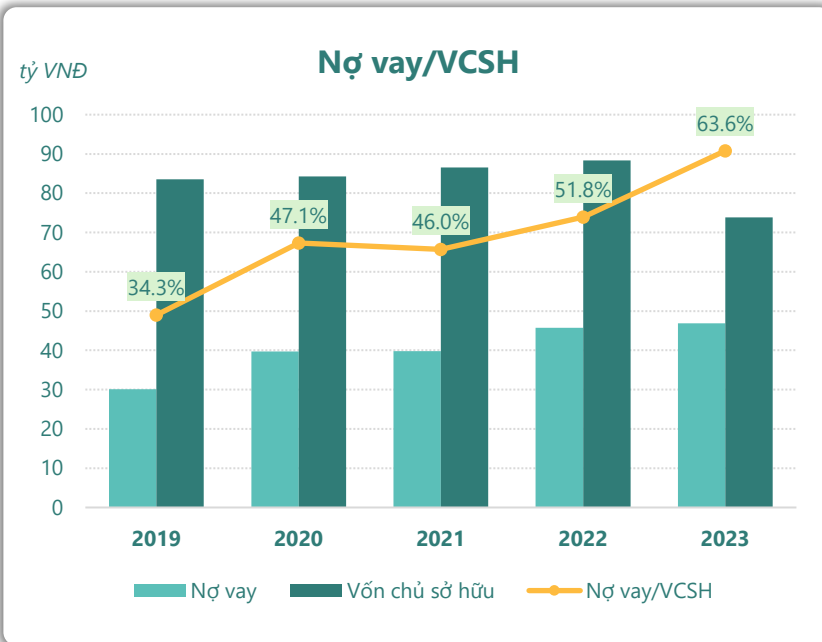
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>108</b>	<b>101</b>	<b>126</b>	<b>95.9</b>
Giá vốn hàng bán	94.2	90.6	113	84.1
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>13.8</b>	<b>10.3</b>	<b>12.9</b>	<b>11.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.32	4.64	0.11	0.41
Chi phí TC	2.64	2.96	3.42	4.08
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.61</b>	<b>2.92</b>	<b>3.36</b>	<b>4.03</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.41	0.53	0.54	0.47
Chi phí QLDN	7.06	6.29	5.80	18.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.98</b>	<b>5.15</b>	<b>3.21</b>	<b>-11.2</b>
Lợi nhuận khác	-0.49	0.41	-0.93	-0.08
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.49</b>	<b>5.56</b>	<b>2.29</b>	<b>-11.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.36</b>	<b>5.30</b>	<b>1.78</b>	<b>-11.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.36</b>	<b>5.30</b>	<b>1.78</b>	<b>-11.2</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.36	-3.00	-2.78	-2.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.34	4.56	-0.27	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.58	0.10	2.93	1.18
Tiền đầu kỳ	4.85	0.41	2.07	1.95
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.44</b>	<b>1.66</b>	<b>-0.12</b>	<b>-1.63</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.41	2.07	1.95	0.32

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>177</b>	<b>183</b>	<b>199</b>	<b>169</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>157</b>	<b>165</b>	<b>183</b>	<b>155</b>
Tiền và tương đương tiền	0.41	2.07	1.95	0.32
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	51.7	43.3	45.5	31.9
Hàng tồn kho	105	120	135	122
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	0.09	0
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>19.7</b>	<b>17.6</b>	<b>16.1</b>	<b>14.2</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	11.9	10.1	8.84	7.38
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	2.70	2.70	2.70	2.70
Tài sản dài hạn khác	5.15	4.84	4.56	4.16
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>92.3</b>	<b>96.0</b>	<b>110</b>	<b>95.1</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>91.3</b>	<b>95.8</b>	<b>110</b>	<b>95.0</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.7	39.6	45.5	46.7
Phải trả người bán ngắn hạn	34.2	33.2	29.6	20.0
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.96</b>	<b>0.24</b>	<b>0.19</b>	<b>0.17</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.96	0.24	0.19	0.17
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>84.3</b>	<b>86.6</b>	<b>88.4</b>	<b>73.8</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>84.3</b>	<b>86.6</b>	<b>88.4</b>	<b>73.8</b>
Vốn điều lệ	60.0	60.0	60.0	60.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>